

Bản án số: 09/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 10/02/2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tòng Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Mạnh Thắng, bà Lê Thị Thanh Thuỳ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Sùng A Tình - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3
– Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Điện Biên, tỉnh Điện Biên
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2025/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2026/QĐXX- ST ngày 22 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lò Văn T - Sinh năm 1986. Căn cước công dân số 011086006827, cấp ngày 14/4/2023, nơi cấp: Cục C về trật tự xã hội; Nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Thôn N, xã T, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Quàng Thị H - Sinh năm 1987. Căn cước công dân số 011187005604, nơi cấp: Cục C về trật tự xã hội; Nơi đăng ký thường trú: Thôn N, xã T, tỉnh Điện Biên. Hiện đang chấp hành án tại: Đ, phân trại số C, Trại giam T1, địa chỉ: Xã D, thành phố Hà Nội. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Lò Văn T trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn chị Quàng Thị H lấy nhau do sự tự nguyện của cả hai bên, hai người đăng ký kết hôn ngày 30/11/2006 tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên (nay là UBND xã T, tỉnh Điện Biên).

Sau khi kết hôn, hai người chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do không tìm thấy tiếng nói chung trong cuộc sống, đến cuối năm 2015 hai người sống ly thân đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai người không còn quan tâm, chăm sóc nhau, hôn nhân chỉ còn danh nghĩa cũng như thời gian bị đơn đi chấp hành án nguyên đơn không xuống thăm gặp do thấy không còn tình cảm vợ chồng với bị đơn. Nguyên đơn không thể tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân với bị đơn nữa, do đó nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bị đơn chị Quảng Thị H.

Về con chung: Hai người có 02 con chung là Lò Văn K – Sinh ngày 10/7/2007, Lò Thị L – Sinh ngày 09/5/2009. Nguyên đơn đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Lò Thị L đến khi đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu giải quyết.

Đối với Lò Văn K đã thành niên và có khả năng lao động nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã có Công văn gửi Trại giam T1, địa chỉ: Xã D, thành phố Hà Nội về việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng khác, sao gửi các tài liệu của nguyên đơn kèm theo cho bị đơn được biết.

Tại bản tự khai đề ngày 09/12/2025 bị đơn nhất trí với ý kiến của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và con chung, về các yêu cầu của nguyên đơn bị đơn nhất trí ly hôn, nhất trí để cho nguyên đơn nuôi con chung Lò Thị L và bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con; Đối với Lò Văn K đã thành niên không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung, nợ không yêu cầu giải quyết.

Ngày 09/12/2025, bị đơn có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Tại văn bản ghi ý kiến của cháu Lò Thị L có nguyện vọng muốn được ở với nguyên đơn.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn xin giải quyết vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ.

Về thẩm quyền, trình tự tố tụng: Đảm bảo đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, của Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: Căn cứ vào các Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình, đề nghị giao con chung Lò Thị L cho nguyên đơn trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không đề

ngợi xem xét; Đối với Lò Văn K đã trưởng thành do các bên không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

Về tài sản chung, nợ: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét ý kiến của những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Lò Văn T xác định là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại các Điều 51, 56, 58 của Luật hôn nhân gia đình.

Về Thẩm quyền giải quyết: Thời điểm nguyên đơn nộp đơn xin ly hôn thì bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại: Thôn N, xã T, tỉnh Điện Biên, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 174, 181 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, nên đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn và bị đơn kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thủ tục đăng ký kết hôn đúng quy định của pháp luật, do đó quan hệ hôn nhân giữa anh Lò Văn T và chị Quàng Thị H là hợp pháp.

Về nguyên nhân xin ly hôn xuất phát từ việc không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Hai người đã sống ly thân năm 2015 đến nay, hiện nay bị đơn đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam. Do mỗi người sống một nơi, đến nay tình cảm giữa hai người không còn, nguyên đơn không muốn chung sống với bị đơn nữa; Về quan hệ hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn bị đơn nhất trí với ý kiến của nguyên đơn là hai người lấy nhau do sự tự nguyện của cả hai bên, có đăng ký hôn theo quy định, bị đơn đồng ý ly hôn với nguyên đơn. Qua biên bản xác minh tại thôn N, xã T, tỉnh Điện Biên thể hiện nguyên đơn và bị đơn đã sống ly thân từ năm 2015, không còn sống cùng nhau do bị đơn đang đi chấp hành án phạt tù. Do

đó Hội đồng xét xử thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận cho ly hôn.

[3] Về con chung: Hai người có 02 con chung, bị đơn đồng ý giao con Lò Thị L cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; Về cấp dưỡng nuôi con các bên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Lò Văn K đã thành niên và có khả năng lao động các bên không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ: Các bên không yêu cầu giải quyết

[5] Về án phí: Nguyên đơn là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, nên cần miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Anh Lò Văn T được ly hôn với chị Quàng Thị H.

2. Về chăm sóc, nuôi dưỡng con chung: Giao cháu Lò Thị L – Sinh ngày 09/5/2009 cho anh Lò Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên không yêu cầu giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở và có nghĩa vụ tôn trọng quyền của các con được sống chung với người trực tiếp nuôi con. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về án phí: Nguyên đơn đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

4. Về kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND khu vực 3 – Điện Biên;
- THADS tỉnh Điện Biên;
- UBND xã T; tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tòng Thị Lan